

Phụ lục 01

TỔNG HỢP DANH SÁCH KHÁCH HÀNG TRÚNG ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH LÀM NHÀ Ở
ĐỐI VỚI 34 LÔ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN THỤY, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân xã Kiến Thụy)

STT	Số lô	Họ và tên	Địa chỉ	Căn cước công dân	Ngày cấp	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm cho cả lô (đồng)	Giá đã trả cho 1m ² đất (đồng/m ²)	Giá đã trả cho cả lô (đồng)	Số tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo QĐ số 797 ngày 09/4/2026 (đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Khu phía Nam NVH thôn Kim Đới 2, diện tích 3.410,7 m ² ; gồm 21 lô									
1	A1	Nguyễn Thị Duyên	Thôn Bùi Xá, xã Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Phòng	030184021467	10/9/2025	156.4	938,400,000	23,200,000	3,628,480,000	17,225,247
2	A2	Nguyễn Thị Nhân	KCN Dư Hàng, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng	031176005077	07/8/2024	169.8	1,018,800,000	21,999,000	3,735,430,200	18,701,067
3	A3	Nguyễn Thị Nhân	KCN Dư Hàng, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng	031176005077	07/8/2024	178.9	1,073,400,000	18,999,000	3,398,921,100	19,703,304
4	A4	Nguyễn Thị Nhân	KCN Dư Hàng, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng	031176005077	07/8/2024	175.9	1,055,400,000	18,999,000	3,341,924,100	19,372,896
5	A5	Nguyễn Thị Thanh Hà	Phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng	030178007939	20/8/2024	179.3	1,075,800,000	19,410,000	3,480,213,000	19,747,358
6	B2	Cao Văn Khanh	TDP Đại Thắng, phường Nam Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng	031090012254	05/9/2022	152.0	912,000,000	17,696,000	2,689,792,000	16,740,649
7	B3	Cao Văn Khanh	TDP Đại Thắng, phường Nam Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng	031090012254	05/9/2022	152.0	912,000,000	17,399,000	2,644,648,000	16,740,649
8	B5	Nguyễn Văn Cường	Thôn Cẩm La, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng	031088006866	18/10/2024	152.0	912,000,000	17,150,000	2,606,800,000	16,740,649
9	B6	Nguyễn Thị Nhân	KCN Dư Hàng, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng	031176005077	07/8/2024	152.0	912,000,000	16,999,000	2,583,848,000	16,740,649
10	B7	Đoàn Thành Trung	Phường Kiến An, thành phố Hải Phòng	031083002704	17/8/2022	152.0	912,000,000	17,368,000	2,639,936,000	16,740,649
11	B8	Chu Mạnh Hoàng	TDP Nhu Kiêu, phường An Dương, thành phố Hải Phòng	031200004335	11/7/2025	152.0	912,000,000	17,299,000	2,629,448,000	16,740,649
12	D1	Nguyễn Văn Chung	TDP Đại Phong, phường Nam Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng	031087019988	09/5/2021	152.0	912,000,000	16,999,000	2,583,848,000	16,740,649

STT	Số lô	Họ và tên	Địa chỉ	Căn cước công dân	Ngày cấp	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm cho cả lô (đồng)	Giá đã trả cho 1m ² đất (đồng/m ²)	Giá đã trả cho cả lô (đồng)	Số tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo QĐ số 797 ngày 09/4/2026 (đồng)
13	D2	Nguyễn Thị Thanh Hà	Phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng	030178007939	20/8/2024	152.0	912,000,000	17,300,000	2,629,600,000	16,740,649
14	D3	Đặng Bá Bình	Thôn Kim Sơn, xã Kiến Hưng, thành phố Hải Phòng	031087008157	28/6/2021	152.0	912,000,000	16,800,000	2,553,600,000	16,740,649
15	D5	Lương Trung Anh	Thôn Phong Cầu 2, xã Kiến Minh, thành phố Hải Phòng	031094007963	28/9/2022	152.0	912,000,000	17,399,000	2,644,648,000	16,740,649
16	D6	Nguyễn Duy Thư	Thôn 2 Du Lễ, xã Nghi Dương, thành phố Hải Phòng	031093001189	12/8/2022	152.0	912,000,000	17,599,000	2,675,048,000	16,740,649
17	D7	Nguyễn Văn Cường	Thôn Cẩm La, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng	031088006866	18/10/2024	152.0	912,000,000	17,030,000	2,588,560,000	16,740,649
18	D8	Nguyễn Văn Cường	Thôn Cẩm La, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng	031088006866	18/10/2024	152.0	912,000,000	16,030,000	2,436,560,000	16,740,649
19	E6	Nguyễn Duy Thư	Thôn 2 Du Lễ, xã Nghi Dương, thành phố Hải Phòng	031093001189	12/8/2022	186.3	1,117,800,000	17,599,000	3,278,693,700	20,518,309
20	G1	Nguyễn Thị Nhàn	KCN Dư Hàng, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng	031176005077	07/8/2024	190.0	1,140,000,000	18,999,000	3,609,810,000	20,925,811
21	G2	Nguyễn Văn Khang	Thôn Đại Trà Hải, xã Kiến Minh, thành phố Hải Phòng	031084005489	21/6/2024	198.1	1,188,600,000	17,530,000	3,472,693,000	21,817,912
II	Thôn Xuân Úc, diện tích 198,3 m2, gồm 01 lô									
1	A1	Nguyễn Văn An	Thôn Xuân Úc, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng	031088000994	11/4/2021	198.3	1,332,576,000	10,200,000	2,022,660,000	15,364,600
III	Khu Cổ Sam, thôn Úc Gián, diện tích 1.526,2 m2, gồm 12 lô									
1	A1	Nguyễn Văn An	Thôn Xuân Úc, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng	031088000994	11/4/2021	127.9	818,560,000	15,600,000	1,995,240,000	11,939,107
2	A2	Nguyễn Thị Thu Chúc	Thôn Xuân Úc, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng	031186001346	16/3/2022	127.1	813,440,000	15,020,000	1,909,042,000	11,864,430
3	A3	Nguyễn Văn An	Thôn Xuân Úc, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng	031088000994	11/4/2021	127.1	813,440,000	13,550,000	1,722,205,000	11,864,430
4	A4	Đặng Quang Khánh	Thôn Kim Sơn, xã Kiến Hưng, thành phố Hải Phòng	031085019853	07/02/2025	127.1	813,440,000	14,241,000	1,810,031,100	11,864,430

STT	Số lô	Họ và tên	Địa chỉ	Căn cước công dân	Ngày cấp	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm cho cả lô (đồng)	Giá đã trả cho 1m ² đất (đồng/m ²)	Giá đã trả cho cả lô (đồng)	Số tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo QĐ số 797 ngày 09/4/2026 (đồng)
5	A5	Nguyễn Văn An	Thôn Xuân Úc, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng	031088000994	11/4/2021	127.1	813,440,000	13,500,000	1,715,850,000	11,864,430
6	A6	Đỗ Văn Chương	Thôn Xuân Úc, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng	031084006628	24/9/2024	127.1	813,440,000	13,628,000	1,732,118,800	11,864,430
7	A7	Vũ Văn Đông	xã An Khánh, thành phố Hải Phòng	030076000500	10/01/2023	127.1	813,440,000	14,286,000	1,815,750,600	11,864,430
8	B1	Đặng Quang Khánh	Thôn Kim Sơn, xã Kiến Hưng, thành phố Hải Phòng	031085019853	07/02/2025	120.0	768,000,000	10,512,000	1,261,440,000	11,201,664
9	B2	Nguyễn Văn An	Thôn Xuân Úc, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng	031088000994	11/4/2021	135.1	864,640,000	13,100,000	1,769,810,000	12,611,207
10	B3	Nguyễn Văn An	Thôn Xuân Úc, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng	031088000994	11/4/2021	132.4	847,360,000	13,150,000	1,741,060,000	12,359,170
11	C2	Bùi Việt Thắng	Thôn Đồng Rôi, xã Kiến Hưng, thành phố Hải Phòng	031090004748	5/9/2022	124.1	794,240,000	10,999,000	1,364,975,900	11,584,388
12	C3	Nguyễn Văn Đại	Thôn Xuân Úc, xã Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng	031084013942	22/01/2024	124.1	794,240,000	13,000,000	1,613,300,000	11,584,388
Tổng: 34 lô						5,135.2	31,564,456,000		84,325,984,500	533,471,447

Tiền sử dụng đất trúng đấu giá phải nộp ngân sách Nhà nước (đồng)	Ghi chú
<i>12</i>	<i>13</i>
3,628,480,000	
3,735,430,200	
3,398,921,100	
3,341,924,100	
3,480,213,000	
2,689,792,000	
2,644,648,000	
2,606,800,000	
2,583,848,000	
2,639,936,000	
2,629,448,000	
2,583,848,000	

Tiền sử dụng đất trúng đấu giá phải nộp ngân sách Nhà nước (đồng)	Ghi chú
2,629,600,000	
2,553,600,000	
2,644,648,000	
2,675,048,000	
2,588,560,000	
2,436,560,000	
3,278,693,700	
3,609,810,000	
3,472,693,000	
2,022,660,000	
1,995,240,000	
1,909,042,000	
1,722,205,000	
1,810,031,100	

Tiền sử dụng đất trúng đấu giá phải nộp ngân sách Nhà nước (đồng)	Ghi chú
1,715,850,000	
1,732,118,800	
1,815,750,600	
1,261,440,000	
1,769,810,000	
1,741,060,000	
1,364,975,900	
1,613,300,000	
84,325,984,500	